



## VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ TRONG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Huỳnh Thị Sinh Hiền<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Bộ môn Luật Hành chính, Khoa Luật, Trường Đại học Cần Thơ

### **Thông tin chung:**

Ngày nhận: 12/11/2012

Ngày chấp nhận: 25/03/2013

### **Title:**

*Theoretical issues about legal violation and legal liability in provisions of Viet Nam law*

### **Từ khóa:**

*Khái niệm vi phạm pháp luật, vi phạm hành chính, trách nhiệm pháp lý*

### **Keywords:**

*Concept of legal violation, administrative violation, legal liability*

### **ABSTRACT**

*Using specific provisions in some legislation documents such as the Criminal procedure Code 2003 and the Act of Handling of Administrative Violations 2012, this article demonstrates that there are several mistakes in the determination signs of legal violations. More specifically, these legislations set out handling methods not in accordance with the nature of behavior. For example, criminal liability and criminal punishment exemption can be applied for behaviors which are not crimes. Besides, behaviors done in situations of legitimate defense, emergency and sudden event are considered as legal violations but authorities are not allowed to sanction such behaviors. This article helps to overcome some theoretical errors related to the concept of legal violation to avoid unnecessary conflicts, ambiguities in our country's legal system.*

### **TÓM TẮT**

*Bằng những quy định cụ thể trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, bài viết cho thấy sự nhầm lẫn trong việc xác định các dấu hiệu cấu thành của vi phạm pháp luật. Xuất phát từ sự nhầm lẫn đó, các văn bản này đã đưa ra các biện pháp xử lý không đúng với bản chất của hành vi. Ví dụ quy định miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt cho một hành vi không phải là tội phạm, hoặc coi một hành vi được thực hiện trong lúc phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết và cả những sự kiện bất ngờ đều là vi phạm pháp luật nhưng lại yêu cầu không được xử phạt. Bài viết này góp phần khắc phục những sai sót về mặt lý luận trong các văn bản quy phạm pháp luật nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật lập pháp, tránh những mâu thuẫn, mập mờ không đáng có trong hệ thống pháp luật nước ta.*

## **1 ĐẶT VẤN ĐỀ**

Khoa học lý luận nhà nước và pháp luật ở Việt Nam được hình thành và phát triển nhằm cung cấp kiến thức pháp lý cơ bản, làm nền tảng để tiếp cận, nghiên cứu và phát triển các khoa học pháp lý chuyên ngành khác. Đã từ lâu

khái niệm vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và mối quan hệ giữa chúng đã được khoa học lý luận nhà nước và pháp luật xây dựng và phát triển. Tuy nhiên, hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật làm cơ sở cho việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đều vận dụng không nhất quán lý luận về vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp

lý. Những quy định này đã gây ra những mâu thuẫn, cho thấy sự hạn chế trong trình độ kỹ thuật lập pháp.

## 2 MÂU THUẤN CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Trong phần này, người viết tập trung phân tích những quy định thiếu thống nhất trong việc xác định hành vi vi phạm pháp luật, chủ yếu trong lĩnh vực hành chính và hình sự.

### 2.1 Khái niệm vi phạm pháp luật trong lý luận nhà nước và pháp luật

Hầu hết các giáo trình, sách tham khảo về lý luận nhà nước và pháp luật đã xây dựng khái niệm vi phạm pháp luật (VPPL) tương đối thống nhất như sau: “*VPPL là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.*”. Như vậy, một hành vi bị coi là vi phạm pháp luật phải đáp ứng đầy đủ 3 dấu hiệu, trong đó dấu hiệu trái pháp luật đã bao gồm dấu hiệu xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Đây cũng là những yếu tố quan trọng trong cấu thành của vi phạm pháp luật bao gồm: chủ thể, khách thể, mặt khách quan và mặt chủ quan.

Xét về nguyên tắc, chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật thì phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi được dự liệu ở bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật. Các biện pháp tác động mang tính bất lợi đó khi được áp dụng cho chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật được gọi là trách nhiệm pháp lý. Về nguyên tắc, chủ thể vi phạm pháp luật thì phải chịu trách nhiệm pháp lý và ngược lại trách nhiệm pháp lý chỉ áp dụng cho chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.

### 2.2 Vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính

Trong lĩnh vực quản lý nhà nước, sự không rõ ràng về khái niệm vi phạm hành chính là vấn đề đáng quan tâm. Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 sửa đổi, bổ sung năm 2007 và 2008 tại khoản 6 điều 3 đưa ra nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính như sau: “*Không*

*xử lý vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.*”. Quy định trên không rõ ràng về mặt ngữ nghĩa tạo ra hai cách hiểu khác nhau. Cách hiểu thứ nhất là các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ không phải là vi phạm hành chính nên không được xử lý vi phạm hành chính. Cách hiểu thứ hai là những hành vi vi phạm hành chính mà rơi vào trong các trường hợp phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ thì không được phép xử lý. Tuy nhiên, về tiếp theo của nguyên tắc trên đã cho thấy rõ hơn ý chí của nhà làm luật rằng: một người trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, điều khiển hành vi vẫn bị coi là vi phạm hành chính, nhưng những vi phạm này thì không được phép xử lý.

Bên cạnh đó, Thông tư số 61/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử lý vi phạm pháp luật về thuế tại điều 7 mục II nguyên tắc xử lý vi phạm pháp luật về thuế quy định: “*không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế đối với các trường hợp sau:*

“...7.3. Người có hành vi vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hay khả năng điều khiển hành vi của mình;

7.4. Vi phạm hành chính trong các trường hợp tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ.”

Quy định như Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 sửa đổi, bổ sung năm 2007 và năm 2008 và Thông tư số 61/2007/TT-BTC là không hợp lý. Cũng như vi phạm pháp luật nói chung, vi phạm hành chính phải là hành vi trái pháp luật hành chính, có lỗi được thực hiện bởi chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý hành chính. Ở đây, chủ thể này rơi vào trường hợp phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ đồng nghĩa với việc chủ thể này không có lỗi, nên không thể coi hành vi đó là vi phạm hành chính. Đối với trường hợp chủ thể thực

hiện hành vi trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi thì càng không thể coi là vi phạm pháp luật vì không thỏa mãn cả yếu tố chủ thể và lỗi trong cấu thành vi phạm pháp luật. Về nguyên tắc, không có vi phạm pháp luật thì không thể đặt ra vấn đề trách nhiệm pháp lý, khi có vi phạm pháp luật thì phải đảm bảo mọi hành vi vi phạm đều phải bị xử lý nghiêm minh. Do vậy, pháp luật không thể lập luận theo hướng: *“không xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp vi phạm do phòng vệ chính đáng hoặc tình thế cấp thiết...”*.

Sự không rõ ràng này tiếp tục tồn tại cho đến khi Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 ra đời. Luật này quy định nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính trong điểm a khoản 1 điều 3 như sau: *“Mọi hành vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh...”*. Tuy nhiên, Điều 11 của Luật này lại nêu rõ: *“Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:*

- Thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong tình thế cấp thiết;
- Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do phòng vệ chính đáng;
- Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất ngờ;
- Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng;
- Người thực hiện hành vi vi phạm hành chính không có năng lực trách nhiệm hành chính; người thực hiện hành vi vi phạm hành chính chưa đủ tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Luật này”.

Sự mâu thuẫn trên xuất phát từ hai nguyên nhân. Thứ nhất, quy định tại điều 11 Luật xử lý vi phạm hành chính đã không dựa trên cách giải thích từ ngữ tại điều 2 của cùng văn bản: *“Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện... và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính”*. Theo điều 2, vi phạm hành chính là hành vi phải có lỗi và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, điều 11 lại quy định trường hợp phòng vệ chính đáng, tình

thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ, sự kiện bất khả kháng... là những trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính thì không thể coi đó là vi phạm hành chính. Vì vậy, việc đặt từ *“vi phạm hành chính”* trước những trường hợp mà theo quy định của pháp luật không bị xử phạt vi phạm hành chính là không hợp lý. Thứ hai, xét về mặt lý luận, một hành vi chỉ bị coi là vi phạm pháp luật khi nó được cấu thành bởi bốn yếu tố: chủ thể, khách thể, mặt khách quan và mặt chủ quan. Những trường hợp được nêu ở điều 11 của Luật không phải là vi phạm hành chính vì bản chất các trường hợp đó đã loại trừ yếu tố lỗi, một yếu tố bắt buộc phải có trong mặt chủ quan. Trường hợp chủ thể chưa đủ tuổi bị xử phạt hành chính thì lại không thỏa mãn yếu tố chủ thể. Trường hợp chủ thể mắc bệnh tâm thần gây mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi thì vừa không có lỗi vừa không thể là chủ thể của vi phạm pháp luật.

### 2.3 Vi phạm pháp luật hình sự và trách nhiệm pháp lý hình sự

Những quy định trong luật hình sự và tổ tụng hình sự cho thấy quan điểm của Nhà nước trong việc xử lý hành vi nguy hiểm đáng kể cho xã hội được thực hiện bởi người không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc chưa đến tuổi chịu trách nhiệm pháp lý hình sự là không dứt khoát, không xác định rõ ràng chủ thể đó có tội hay vô tội. Cụ thể, trong khi truy cứu trách nhiệm pháp lý hình sự, điều 107 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định không khởi tố vụ án hình sự khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Không có sự việc phạm tội;
- Hành vi không cấu thành tội phạm;
- Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm pháp lý hình sự...

Việc tách riêng khoản 2 và 3 điều 107 BLTTHS là không cần thiết vì căn cứ không khởi tố vụ án được quy định tại khoản 3 là một bộ phận nằm trong và không thể tách rời của căn cứ được quy định tại khoản 2. Theo tinh thần của điều 8 Bộ luật hình sự hiện hành thì tội phạm được định nghĩa là: *“Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ*

luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc.... Như vậy, một hành vi nguy hiểm cho xã hội do người chưa đến tuổi chịu trách nhiệm pháp lý hình sự thực hiện thì hành vi đó không thể bị coi là tội phạm. Xét theo các yếu tố cấu thành tội phạm trong khoa học pháp lý hình sự (chủ thể, khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan) thì hành vi này rõ ràng không cấu thành tội phạm do không thỏa mãn yếu tố chủ thể của tội phạm, cụ thể ở đây là độ tuổi của chủ thể (chủ thể chưa có năng lực hành vi hình sự). Vì vậy, hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện bởi chủ thể chưa đến tuổi chịu trách nhiệm pháp lý hình sự chính là hành vi không cấu thành tội phạm.

Mặc dù vậy, điều 251 BLTTHS lại tiếp tục phân biệt hậu quả pháp lý của khoản 2 và khoản 3 điều 107 BLTTHS nêu trên bằng cách quy định: khi có căn cứ quy định tại điểm 2 Điều 107 thì tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ giải quyết vụ án trong khi đó căn cứ tại điểm 3 điều 107 không là căn cứ để tuyên bị cáo vô tội mà chỉ là điều kiện để tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

Một sự nhầm lẫn tương tự thể hiện tại điều 314 BLTTHS, điều luật này quy định khi xét xử người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự theo điều 13 Bộ Luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì tòa án có thẩm quyền ra một trong các quyết định sau đây:

- Miễn trách nhiệm hình sự, hoặc miễn hình phạt và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh;
- Đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh;
- Tạm đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh;
- Trả hồ sơ để điều tra lại hoặc điều tra bổ sung.

Điều 314 BLTTHS trao thẩm quyền cho tòa án khi xét xử người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng không có năng

lực trách nhiệm hình sự có quyền ra 4 loại quyết định khác nhau (không ra bản án) và trong đó có ba trường hợp cần áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Tuy nhiên, điều luật hoàn toàn không trao cho tòa án thẩm quyền tuyên bố bị cáo không có tội. Quy định như trên là không hợp lý, không phản ánh đúng bản chất của hành vi nguy hiểm cho xã hội do một người thực hiện trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm pháp lý hình sự. Hành vi này rõ ràng không thỏa mãn một trong những điều kiện cần thiết để bị coi là tội phạm được quy định tại điều 8 Bộ luật hình sự đó là: *“Tội phạm phải do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện”*.

Điều 314 BLTTHS còn bất hợp lý ở chỗ là quy định miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt cho người thực hiện hành vi nguy hiểm trong khi đang mắc bệnh tâm thần, hoặc bệnh khác dẫn đến không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt là những chế định pháp lý quan trọng của luật hình sự nước ta, nó phản ánh chính sách nhân đạo, khoan hồng của nhà nước, đối với người phạm tội. Vì vậy, về nguyên tắc miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt chỉ có thể áp dụng đối với chủ thể nào có lỗi khi thực hiện hành vi bị coi là tội phạm mà lẽ ra họ phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt chứ không được áp dụng cho chủ thể không phạm tội. Điều 314 BLTTHS đã phá vỡ ý nghĩa của chế định miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt. Một khi các biện pháp này được áp dụng cho người không phạm tội, do người mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi và cần phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh thì không thể nào phát huy hiệu quả của chính sách nhân đạo cũng như tác dụng giáo dục, cải biến người phạm tội.

### 3 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

#### 3.1 Trong lĩnh vực truy cứu trách nhiệm pháp lý hành chính

Để giải quyết những mâu thuẫn giữa điều 2, điều 3 và điều 11 của Luật xử lý vi phạm hành chính, điều 11 của luật này cần được quy định lại theo hướng sau đây:

– Những trường hợp sau đây không phải là vi phạm hành chính

– Hành vi được chủ thể thực hiện trong trường hợp tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ, sự kiện bất khả kháng;

– Hành vi trái với các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước được thực hiện bởi người không có năng lực trách nhiệm hành chính;

– Hành vi trái với các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước được thực hiện bởi chủ thể chưa đủ tuổi bị xử phạt hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Luật này.

### 3.2 Trong lĩnh vực truy cứu trách nhiệm pháp lý hình sự

Trong lĩnh vực này, pháp luật cần trả lại đúng bản chất của hành vi nguy hiểm cho xã hội do người chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự và do người bị bệnh tâm thần không nhận thức và điều khiển hành vi của mình thực hiện thì không phải là tội phạm. Kết quả là nếu hành vi trên bị đưa ra xét xử thì tòa án phải ra bản án tuyên bị cáo không có tội với lý do hành vi của bị cáo không cấu thành tội phạm. Bản chất của hoạt động tư pháp, đặc biệt là hoạt động xét xử hình sự phải dứt khoát, không nên lấp lửng, nên xác định rõ ràng rằng bị cáo có tội hay không có tội, nếu có, đó là tội gì và tuyên hình phạt tương xứng cho tội phạm ấy.

Vì vậy, điều 251 BLTTHS chỉ cần quy định khi có căn cứ quy định tại điểm 2 Điều 107 thì tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ giải quyết vụ án chứ không thể “bỏ ngỏ bản án” ở việc ra quyết định đình chỉ vụ án. Thêm vào đó, điều 314 BLTTHS nên bỏ thẩm quyền của tòa án ra quyết định miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt như hiện nay và nên bổ sung thẩm quyền ra bản án tuyên bị cáo không có tội và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Áp dụng biện pháp miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt cho đối tượng này tạo ra sự hiểu nhầm họ là người có tội nhưng rơi vào trường hợp xứng đáng để hưởng chính sách nhân đạo, khoan hồng của nhà nước. Cuối cùng, điều 107 BLTTHS nên bỏ căn cứ không khởi tố vụ án

được quy định ở khoản 3 vì nó là một trong những yếu tố không thể thiếu của cấu thành tội phạm được quy định tại khoản 2 cùng điều luật.

Liên quan đến vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa tội phạm và trách nhiệm pháp lý hình sự, khoản 1 Điều 13 Bộ luật hình sự cũng là ví dụ cần sửa đổi để tránh sự lấp lửng tương tự “*Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự; đối với người này, phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.*”. Cần thay đổi cụm từ “*thì không phải chịu trách nhiệm hình sự*” thành “*thì không bị coi là phạm tội*”.

Vận dụng đúng đắn khái niệm vi phạm pháp luật và giải quyết đúng mối quan hệ giữa vi phạm pháp luật với trách nhiệm pháp lý giúp nâng cao trình độ kỹ thuật lập pháp, tránh những mâu thuẫn, nhập nhằng không đáng có giữa các điều luật trong cùng văn bản quy phạm pháp luật. Quan trọng hơn, xác định đúng mối quan hệ giữa vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý góp phân loại bỏ được những sự mập mờ, lấp lửng trong việc xử lý những hành vi vi phạm pháp luật và những hành vi tuy có dấu hiệu của vi phạm pháp luật nhưng không cấu thành vi phạm pháp luật.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.
2. Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.
3. Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 sửa đổi, bổ sung năm 2007 và 2008.
4. Thông tư số 61/2007/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện xử lý vi phạm hành chính về thuế.
5. Lê Cẩm và Trịnh Tiến Việt, 2004. Phân biệt miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt. <http://www.hcmulaw.edu.vn/hcmulaw>, [truy cập ngày 26/5/2012].
6. Nguyễn Minh Đuan, 2010. Giáo trình lý luận về nhà nước và pháp luật. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội. 516 trang.
7. Phạm Thị Thanh Mai. 2010. Căn cứ không khởi tố vụ án hình sự và một số quy định liên quan. Tạp chí luật học. 7: 19 -24.

8. Trịnh Tiến Việt, 2007. Về khái niệm miễn trách nhiệm pháp lý hình sự. *Tạp chí Khoa học, Kinh tế-Luật*. 23: 103-114.
9. Trường Đại học luật Hà Nội. 2009. *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật*. Nhà xuất bản Công an nhân dân. Hà Nội. 586 trang.